

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN BÌNH
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 9 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Thái

2. Ông Lục Văn Khai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXX - ST ngày 20 tháng 8 năm 2018 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 27/TB-TA ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn Q (Tên gọi khác: Nguyễn Văn C) – sinh năm 1987. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

2. *Bị đơn:* Chị Trương Thị T (Tên gọi khác: Trương Thị N) – sinh năm 1987. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Trương Thị T tự nguyện chung sống, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 2005. Đến ngày 27-8-2009 đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, hai bên thường xảy ra cãi, chửi nhau. Vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến tháng 3/2013 chị T bỏ nhà đi, thỉnh thoảng mới về thăm con và vợ ly chồng sống thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa, nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh ngày 05-9-2005, Nguyễn Thị D, sinh ngày 28-7-2007 và Nguyễn Huy H, sinh ngày 21-7-2009. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Trương Thị T không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Kết quả xác minh qua gia đình chị Trương Thị T cho thấy: Anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị T chung sống với nhau từ năm 2005, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, chị T đã chuyển về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống. Gia đình đã tác động hòa giải cho vợ chồng anh chị nhưng chị T vẫn sống ly thân, không ở cùng anh Q nữa. Anh Q và chị T có 03 con chung là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị D và Nguyễn Huy H, hiện nay các cháu do anh Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm đúng quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q để xử cho anh Q được ly hôn với chị Trương Thị T. Về nuôi con chung: Giao ba con chung cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Anh Q phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn - Chị Trương Thị T (Trương Thị N) có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Yên Bái nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Trương Thị T (Trương Thị N) đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Bình xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn Q (Nguyễn Văn C) và chị Trương Thị T (Trương Thị N) tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005, sau đó đến ngày 27-8-2009 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Q xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, hai bên thường xảy ra cãi, chửi nhau, anh chị đã tự hòa giải nhưng không có kết quả. chị T bỏ nhà đi từ tháng 3/2013 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Thực tế tình trạng mâu thuẫn và cuộc sống chung của anh Q và chị T đã được gia đình chị T xác nhận. Mặt khác, chị T không có mặt, thể hiện chị T không có thiện chí hòa giải. Từ đó có căn cứ cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của anh Q là chính đáng và có căn cứ. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để xử cho anh Nguyễn Văn Q (Nguyễn Văn C) được ly hôn chị Trương Thị T (Trương Thị N).

[3] *Về nuôi con chung:* Anh Q và chị T có ba con chung là Nguyễn Thị Q, sinh ngày 05-9-2005, Nguyễn Thị D, sinh ngày 28-7-2007 và Nguyễn Huy H, sinh ngày 21-7-2009. Hiện nay, các cháu do anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Xét nguyện vọng nuôi con của anh Q là chính đáng, có căn cứ, phù hợp với thực tế và nguyện vọng của con chung. Mặt khác, chị T không có thiện chí và không hợp tác, không có ý kiến về phần con chung. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung cần giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Q không yêu cầu.

[4] *Về chia tài sản và nợ chung:* Anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn Q (Nguyễn Văn C) được ly hôn với chị Trương Thị T (Trương Thị N).

2. *Về con chung:* Giao cho anh Nguyễn Văn Q (Nguyễn Văn C) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Q, sinh ngày 05-9-2005, cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 28-7-2007 và cháu Nguyễn Huy H, sinh ngày 21-7-2009 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn Q (Nguyễn Văn C) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0001888 ngày 17-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình (Anh Q đã nộp đủ án phí).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Yên Bình;
- THA dân sự huyện Yên Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện Y;
- Lu HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Lê Thị Thanh Nga

